

Số: 86 /TB-SVHTTDL

Hải Phòng, ngày 24 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO

Về Trụ sở làm việc và Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch trên địa bàn thành phố

Thực hiện Kế hoạch số 155/KH-UBND ngày 19/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc chuyển các cơ quan, đơn vị về Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố tại Khu đô thị Bắc sông Cấm và một số trụ sở khác; Công văn số 1591/UBND-KSTTHC ngày 24/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc tổ chức Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã;

Căn cứ các quyết định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch thành phố Hải Phòng thông báo kể từ ngày 01/7/2025:

- Trụ sở cơ quan Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch thành phố Hải Phòng:

Toà nhà C12 Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, Khu đô thị mới Bắc sông Cấm, Thuỷ Nguyên, Hải Phòng.

- Trụ sở tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch cấp tỉnh: Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Hải Phòng – số 18 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng (*trong thời gian sửa chữa trụ sở tại số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng*).

(Kèm theo *Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch được tiếp nhận tại các Trung tâm phục vụ hành chính công*)

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- VPUBNDTP;
- Các Sở, ban, ngành TP;
- UBND các xã;
- Các PCN, ĐVTT Sở;
- Công TTĐT Sở;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hoàng Mai

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Ban hành kèm theo Thông báo số 86 /TB-SVHTTDL ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch thành phố Hải Phòng)

I. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố (47 thủ tục)

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
1.	1.003793	cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	30 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
2.	2.001591	cấp giấy phép khai quật khảo cổ	03 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
3.	1.011454	Cấp giấy phép phân loại phim	15 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
4.	1.001755	cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	20 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
5.	1.001738	cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc	07 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
6.	1.009398	Tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý <i>(không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)</i>	15 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
7.	1.009399	Tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	15 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
8.	1.003676	Đăng ký tổ chức lễ hội	17 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
9.	1.003654	Thông báo tổ chức lễ hội	07 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
10.	1.004639	Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày làm việc	Toàn trình	3.000.000đ/giấy phép
11.	1.004666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày làm việc	Toàn trình	1.500.000đ/giấy phép

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
12.	1.004662	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày làm việc	Toàn trình	1.500.000đ/giấy phép
13.	1.006412	Cấp giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	15 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
14.	1.001082	cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam.	07 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
15.	1.001091	Gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
16.	1.001029	cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	10 ngày làm việc	Một phần	+ Từ 01 – 03 phòng: 4.000.000đ/giấy + Từ 04 – 05 phòng: 6.000.000đ/giấy + Từ 06 phòng trở lên: 12.000.000đ/giấy
17.	1.001008	cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	10 ngày làm việc	Một phần	15.000.000đ/giấy
18.	1.000963	cấp giấy phép điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	07 ngày làm việc	Một phần	+ Điều chỉnh tăng phòng: 2.000.000đ/phòng + Điều chỉnh thay đổi chủ sở hữu: 500.000đ/giấy
19.	1.000922	cấp giấy phép điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	07 ngày làm việc	Một phần	500.000đ/giấy
20.	1.001782	đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
21.	1.002022	đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
22.	: 1.002013	đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
23.	2.001173	Cho phép hợp báo (nước ngoài)	02 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
24.	1.013781	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
25.	1.013782	Cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
26.	1.013783	cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
27.	1.013784	chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
28.	1.013785	cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
29.	1.013786	cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
30.	1.013787	chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
31.	1.013788	cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
32.	1.013789	chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	07 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
33.	1.013790	tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	07 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
34.	1.013698	cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	07 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
35.	1.013699	cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
36.	1.013700	gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
37.	1.013701	Điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
38.	2.002772	cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
39.	2.002773	sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
40.	2.002774	cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	03 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
41.	1.003868	Cấp Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	10 ngày làm việc	Toàn trình	Phí thẩm định nội dung tài liệu để cấp giấy phép: + Tài liệu in trên giấy: 15.000 đồng/trang quy chuẩn. + Tài liệu điện tử dưới dạng đọc: 6.000 đồng/phút + Tài liệu điện tử dưới dạng nghe nhìn: 27.000 đồng/phút
42.	1.003114	cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	5 ngày làm việc	Toàn trình	Không có
43.	1.008201	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không có
44.	1.003483	cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không có
45.	1.003888	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
46.	1.004528	Công nhận điểm du lịch	30 ngày	Một phần	Không quy định
47.	1.003490	công nhận Khu du lịch cấp tỉnh	60 ngày	Một phần	Không quy định

II. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (121 Thủ tục)

TT	Mã số TTHC	Thủ tục	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
1.	2.001631	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	15 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
2.	1.003838	cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	20 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
3.	1.013801	Cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	20 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
4.	2.001613	xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	15 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
5.	1.003738	cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	30 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
6.	1.003646	công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	100 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
7.	1.003835	công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	100 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
8.	1.001106	cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	15 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
9.	1.001123	cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	5 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định

TT	Mã số TTHC	Thủ tục	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
10.	1.001822	cấp Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	5 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
11.	1.002003	cấp lại Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	5 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
12.	1.003901	cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
13.	2.001641	cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	5 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
14.	1.013456	Cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	02 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
15.	1.001833	tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật.	7 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
16.	1.001778	cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	7 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
17.	1.001229	cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	7 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
18.	1.001211	cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	7 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
19.	1.001191	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	7 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
20.	1.001182	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	: 7 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
21.	1.001147	thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	7 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
22.	1.001704	Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
23.	1.001671	Cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm	7 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định

TT	Mã số TTHC	Thủ tục	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
24.	1.001809	Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
25.	2.001496	phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu	07 ngày làm việc	Toàn trình	+ Đối với tác phẩm mỹ thuật: -Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 300.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định. -Đối với tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm thứ 49: 270.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định. -Đối với tác phẩm thứ 50 trở đi: 240.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định, tối đa không quá 15.000.000 đồng + Đối với tác phẩm nhiếp ảnh: -Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 100.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định; -Đối với tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm thứ 49: 90.000 đồng/ tác phẩm/ lần thẩm định. -Đối với tác phẩm thứ 50 trở đi: 80.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.
26.	1.009397	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	4 ngày làm việc	Toàn trình	Mức thu phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn theo Độ dài chương trình BDNT: + Đến 50 phút: 1.500.000đ + Từ 51 đến 100 phút: 2.000.000đ

TT	Mã số TTHC	Thủ tục	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
					+ Từ 101 đến 150 phút: 3.000.000đ + Từ 151 đến 200 phút: 3.500.000đ + Từ 201 phút trở lên: 5.000.000đ
27.	1.009403	Ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	5 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
28.	1.004650	tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	5 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
29.	1.004645	thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	12 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
30.	1.003784	thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	02 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
31.	1.003743	kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	12 ngày	Một phần	Không quy định
32.	1.003560	xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu	07 ngày làm việc	Một phần	* Mức thu phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác như sau: a.Chương trình ca múa nhạc, sân khấu ghi trên băng đĩa: - Đối với bản ghi âm: 200.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 150.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút). - Đối với bản ghi hình: 300.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 200.000

TT	Mã số TTHC	Thủ tục	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
					đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút). b.Chương trình ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác: -Đối với bản ghi âm: + Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.000.000 đồng/chương trình; + Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.000.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 50.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 7.000.000 đồng/chương trình. - Đối với bản ghi hình: + Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình; + Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 75.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 9000.000 đồng/chương trình
33.	1.001032	xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	90 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định

TT	Mã số TTHC	Thủ tục	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
34.	1.000971	xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	90 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
35.	1.001376	xét tặng danh hiệu “ Nghệ sĩ nhân dân”	85 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
36.	1.001108	xét tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú	85 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
37.	1.000871	xét tặng “ Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	80 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
38.	1.000564	xét tặng “ Giải thưởng Nhà nước” về văn học nghệ thuật	80 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
39.	1.012080	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
40.	1.012081	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	03 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
41.	1.012082	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
42.	1.002445	cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	07 ngày làm việc	Một phần	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 3.000.000đ - Nộp hồ sơ trực tuyến: 0 đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
43.	1.002396	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	07 ngày làm việc	Một phần	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ - Nộp hồ sơ trực tuyến: 0 đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
44.	1.003441	cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	05 ngày làm việc	Toàn trình	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 1.000.000đ - Nộp hồ sơ trực tuyến: 0 đ (từ 01/7/2025-31/12/2026)

TT	Mã số TTHC	Thủ tục	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
45.	1.003441	cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	05 ngày làm việc	Toàn trình	200.000đ/giấy chứng nhận
46.	1.000953	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
47.	1.000936	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf.	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
48.	1.000920	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
49.	1.001195	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
50.	1.000904	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
51.	1.000883	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, lặn	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)

TT	Mã số TTHC	Thủ tục	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
52.	1.000863	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
53.	1.000847	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	07 ngày làm việc	Một phần	Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
54.	1.000830	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
55.	1.000814	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn khiêu vũ thể thao	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
56.	1.000644	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn thể dục thẩm mỹ	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
57.	1.000842	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
58.	1.005163	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)

TT	Mã số TTHC	Thủ tục	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
59.	2.002188	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
60.	1.000594	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo giải trí	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
61.	1.000560	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
62.	1.000544	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn võ cổ truyền và vovina	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
63.	1.001213	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
64.	1.000518	cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
65.	1.000501	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)

TT	Mã số TTHC	Thủ tục	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
66.	1.000485	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
67.	1.005357	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí.	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
68.	1.001801	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
69.	1.001500	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
70.	1.005162	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu.	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
71.	1.001517	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
72.	1.001527	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)

TT	Mã số TTHC	Thủ tục	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
73.	1.001056	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	07 ngày làm việc	Một phần	-Nộp hồ sơ trực tiếp: 2.000.000đ -Nộp hồ sơ trực tuyến: 0đ (từ 01/7/2025 – 31/12/2026)
74.	2.001628	Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	10 ngày	Toàn trình	3.000.000đ/giấy
75.	2.001616	Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc	Toàn trình	1.500.000đ
76.	2.001622	Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc	Toàn trình	2.000.000đ
77.	2.001611	thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
78.	2.001589	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
79.	1.003742	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
80.	1.001837	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
81.	1.004605	Cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	10 ngày	Toàn trình	Không quy định
82.	1.003717	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	07 ngày làm việc	Toàn trình	3.000.000đ/giấy phép
83.	1.003240	cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	05 ngày làm việc	Toàn trình	1.500.000đ/giấy phép
84.	1.003275	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	05 ngày làm việc	Toàn trình	1.500.000đ/giấy phép

TT	Mã số TTHC	Thủ tục	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
85.	1.003002	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	05 ngày làm việc	Toàn trình	1.500.000đ/giấy phép
86.	1.001440	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	10 ngày	Toàn trình	200.000đ
87.	1.004628	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	15 ngày	Toàn trình	650.000đ/thẻ
88.	1.004623	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	15 ngày	Toàn trình	650.000đ/thẻ
89.	1.001432	Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	10 ngày	Toàn trình	650.000đ
90.	1.004614	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	10 ngày	Toàn trình	- Cấp lại thẻ Hướng dẫn viên du lịch quốc tế, nội địa: 650.000đ - Cấp lại thẻ Hướng dẫn viên du lịch tại điểm: 200.000đ
91.	1.004551	công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	20 ngày	Một phần	1.000.000đ/hồ sơ
92.	1.004503	công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	20 ngày	Một phần	1.000.000đ/hồ sơ
93.	1.001455	công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	20 ngày	Một phần	1.000.000đ/hồ sơ
94.	1.004580	công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	20 ngày	Một phần	1.000.000đ/hồ sơ
95.	1.004572	công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	20 ngày	Một phần	1.000.000đ/hồ sơ
96.	1.004594	công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	30 ngày	Một phần	+ Công nhận hạng 1, 2 sao: 1.500.000đ/hồ sơ + Công nhận hạng 3 sao: 2.000.000đ/hồ sơ
97.	2.001765	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	12 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định

TT	Mã số TTHC	Thủ tục	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
98.	1.003384	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	08 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
99.	2.001098	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	10 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
100.	1.005452	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
101.	2.001091	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
102.	2.001087	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
103.	1.002001	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	15 ngày	Toàn trình	Không quy định
104.	1.001976	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
105.	2.002738	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
106.	1.001988	Cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
107.	1.004508	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	10 ngày	Toàn trình	Không quy định
108.	2.002739	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
109.	2.002740	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
110.	1.009374	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	20 ngày	Toàn trình	Không quy định

TT	Mã số TTHC	Thủ tục	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
111.	1.009386	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	15 ngày	Toàn trình	Không quy định
112.	2.001171	Cho phép họp báo (trong nước)	01 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
113.	2.001594	Cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	15 ngày	Toàn trình	không có
114.	2.001584	Cấp lại Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không có
115.	1.003729	Cấp đổi Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không có
116.	2.001564	cấp Giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	10 ngày	Toàn trình	Không có
117.	1.004153	cấp Giấy phép hoạt động in	12 ngày	Toàn trình	Không có
118.	2.001744	Cấp lại Giấy phép hoạt động in	07 ngày làm việc	Toàn trình	Không có
119.	2.001740	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	03 ngày làm việc	Toàn trình	Không có
120.	2.001737	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	03 ngày làm việc	Toàn trình	Không có
121.	1.003725	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	12 ngày	Toàn trình	50.000 đồng/hồ sơ

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THỰC HIỆN TẠI CÁC TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP XÃ
(Kèm theo Thông báo số 86/TB-SVHTTDL ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch thành phố Hải Phòng)

Tổng số: 09 thủ tục

TT	Mã số TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	Phí, lệ phí
1.	1.003622	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	15 ngày	Toàn trình	Không quy định
2.	1.013791	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	15 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
3.	1.013792	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	15 ngày	Toàn trình	Không quy định
4.	1.013794	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
5.	1.013795	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	05 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
6.	1.013793	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	5 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định
7.	1.012084	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	12 giờ kể từ khi nhận được đề nghị	Toàn trình	Không quy định
8.	1.012085	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc	12 giờ kể từ khi nhận được đề nghị	Toàn trình	Không quy định
9.	2.000794	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	7 ngày làm việc	Toàn trình	Không quy định